



Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(V/v Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên TCNY: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm petrolimex
- Mã Chứng khoán: PGI
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21,22- Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Nam Hải
- Chức vụ: Tổng giám đốc
- **Nội dung công bố thông tin:**
 - + Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex;
 - + Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan;
 - + Giải trình lợi nhuận quý 3 năm 2021.
 - + Giải trình lợi nhuận 09 tháng năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên website của PJICO theo đường dẫn:

<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/bao-cai-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu BTH

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		5,682,043,830,380	5,119,420,444,121
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		125,756,911,699	109,760,765,028
1. Tiền	111	V.01	125,756,911,699	109,760,765,028
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,986,945,821,636	2,768,954,530,706
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,989,378,428,636	2,777,740,971,036
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(2,432,607,000)	(8,786,440,330)
III. Các khoản phải thu	130		432,639,890,292	446,292,880,417
1. Phải thu của khách hàng	131		443,643,168,246	485,028,640,257
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	356,305,436,703	397,572,976,849
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		87,337,731,543	87,455,663,408
2. Trả trước cho người bán	132		8,348,533,338	8,411,129,066
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	56,886,975,356	31,836,141,278
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(76,238,786,648)	(78,983,030,184)
IV. Hàng tồn kho	140		6,035,490,848	5,676,400,824
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6,035,490,848	5,676,400,824
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		237,328,039,182	387,996,173,583
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	237,098,100,619	386,018,718,251
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		120,530,766,121	164,385,173,613
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		116,567,334,498	221,633,544,638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,338,563	271,755,332
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		224,600,000	1,705,700,000
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	1,893,337,676,723	1,400,739,693,563
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		479,255,773,576	469,191,841,283
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,414,081,903,147	931,547,852,280
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1,118,799,968,260	999,097,654,422
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13,434,377,833	13,994,072,857
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	13,434,377,833	13,994,072,857
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8,000,000,000	8,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		5,434,377,833	5,994,072,857
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		498,255,825,961	504,558,951,070
I. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	309,944,100,907	321,209,149,356
- Nguyên giá	222		570,006,657,797	562,270,280,507

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(260,062,556,890)	(241,061,131,151)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	174,253,518,404	181,061,879,207
- Nguyên giá	228		244,657,439,463	249,867,248,013
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(70,403,921,059)	(68,805,368,806)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	14,058,206,650	2,287,922,507
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	76,322,488,890	77,846,106,621
- Nguyên giá	241		96,057,873,261	96,057,873,261
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(19,735,384,371)	(18,211,766,640)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		519,251,267,816	382,569,077,996
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	537,603,646,900	405,127,158,269
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(19,702,379,084)	(23,908,080,273)
V. Tài sản dài hạn khác	260		11,536,007,760	20,129,445,878
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11,536,007,760	20,129,445,878
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		6,800,843,798,640	6,118,518,098,543
NGUỒN VỐN	290			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		5,114,443,580,506	4,638,792,150,669
I. Nợ ngắn hạn	310		5,087,226,931,194	4,603,691,746,721
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		395,429,301,575	340,585,733,658
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		365,640,615,905	329,154,329,127
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	29,788,685,670	11,431,404,531
3. Người mua trả tiền trước	313		13,171,168,312	14,284,239,084
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	43,733,842,916	35,469,702,940
5. Phải trả người lao động	315		169,478,557,947	175,739,932,281
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	80,024,568,737	42,294,304,562
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		113,418,508,075	124,344,978,561
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		77,061,228,962	63,257,181,786
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	4,194,909,754,670	3,807,715,673,849
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,794,857,149,195	1,961,230,799,882
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		2,059,623,748,619	1,523,370,174,576
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		340,428,856,856	323,114,699,391
II. Nợ dài hạn	330		27,216,649,312	35,100,403,948
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,984,797,680	1,514,814,080
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		11,358,384,057	19,712,122,293
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		13,873,467,575	13,873,467,575
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,686,400,218,134	1,479,725,947,874
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,686,400,218,134	1,479,725,947,874
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		887,177,730,000	887,177,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		359,463,149,516	359,463,149,516
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		78,394,147,149	73,130,304,924
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		74,238,923,847	74,238,923,847
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		287,126,267,622	85,715,839,587
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6,800,843,798,640	6,118,518,098,543
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	500			
1.Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		24,617,217,463	22,915,897,291
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		476,580,093,663	596,510,671,401
5. Ngoại tệ các loại	506			
- Đô la Mỹ (USD)			617,251.25	167,005.77
- Đô la Úc (AUD)			340.00	400.00
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			18,541.29	18,541.29
- Bảng Anh			150.00	150.00

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2021

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 1

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		623,383,034,020	666,200,736,672	2,187,602,573,887	2,097,906,301,847
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		1,993,858,948	1,875,952,002	6,649,457,863	5,647,044,137
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.29	27,535,926,492	13,541,627,040	63,199,459,795	44,959,348,426
4. Thu nhập khác	13		(1,281,087,765)	536,972,168	2,194,954,218	1,064,111,889
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		442,615,890,248	550,168,746,559	1,617,015,897,844	1,671,232,056,029
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		947,548,167	1,429,402,512	3,868,109,267	4,157,361,769
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	3,655,137,544	300,095,773	7,195,097,112	6,898,001,404
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.33.1	84,644,772,946	96,764,999,140	308,942,432,691	298,931,337,168
9. Chi phí khác	24		(567,190,918)	45,807,720	202,324,226	120,757,985
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		120,335,573,708	33,446,236,178	322,422,584,623	168,237,291,944
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	22,914,475,541	6,193,180,888	61,917,947,763	31,892,607,742
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		97,421,098,167	27,253,055,290	260,504,636,860	136,344,684,202
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2021

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	780,687,175,319	800,905,927,116	2,630,563,018,467	2,438,370,617,301
Trong đó:	01.01		-	-		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		627,792,652,856	840,951,576,819	2,341,778,953,772	2,617,401,216,079
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		39,628,619,362	36,043,061,490	122,410,414,008	121,551,843,063
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(113,265,903,101)	76,088,711,193	(166,373,650,687)	300,582,441,841
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	270,484,988,471	218,478,825,183	722,709,688,992	641,736,443,644
Trong đó:	02.01		-	-		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		262,205,393,307	199,953,583,578	732,773,621,285	650,009,779,916
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(8,279,595,164)	(18,525,241,605)	10,063,932,293	8,273,336,272
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		510,202,186,848	582,427,101,933	1,907,853,329,475	1,796,634,173,657
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		113,180,847,172	83,773,634,739	279,749,244,412	301,272,128,190
Trong đó:	04.01		-	-	-	-
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	83,934,284,870	38,874,226,662	171,389,415,008	173,966,614,060
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	29,246,562,302	44,899,408,077	108,359,829,404	127,305,514,130
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		623,383,034,020	666,200,736,672	2,187,602,573,887	2,097,906,301,847
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		174,881,473,413	306,419,017,440	910,545,536,875	942,686,534,014
Trong đó:	11.01		-	-		
-Tổng chi bồi thường	11.1		174,881,473,413	306,468,116,450	910,647,843,144	942,783,479,478
-Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		-	49,099,010	102,306,269	96,945,464
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		19,880,504,676	41,635,428,482	190,268,132,325	150,302,243,299
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		267,083,156,271	(80,970,622,849)	536,253,574,043	14,481,108,226
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		239,206,652,376	(62,870,285,243)	482,534,050,867	30,507,779,819
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	182,877,472,632	246,683,251,352	773,996,927,726	776,357,619,122
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	3%		4,052,158,790	6,770,410,547	17,314,157,465	20,889,432,792
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	255,686,258,826	296,715,084,660	825,704,812,653	873,985,004,115
Trong đó:	17.01		-	-	-	-
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		77,495,383,321	62,943,456,685	185,471,532,766	181,117,155,389
- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí khác	17.2		178,190,875,505	233,771,627,975	640,233,279,887	692,867,848,726
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		442,615,890,248	550,168,746,559	1,617,015,897,844	1,671,232,056,029
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		180,767,143,772	116,031,990,114	570,586,676,043	426,674,245,818
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		1,993,858,948	1,875,952,002	6,649,457,863	5,647,044,137
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		947,548,167	1,429,402,512	3,868,109,267	4,157,361,769
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		1,046,310,781	446,549,490	2,781,348,596	1,489,682,368
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	27,535,926,492	13,541,627,040	63,199,459,795	44,959,348,426
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	3,655,137,544	300,095,773	7,195,097,112	6,898,001,404
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		23,880,788,948	13,241,531,266	56,004,362,683	38,061,347,022
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	84,644,772,946	96,764,999,140	308,942,432,691	298,931,337,168

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		121,049,470,555	32,955,071,730	320,429,954,631	167,293,938,040
23. Thu nhập khác	31		(1,281,087,765)	536,972,168	2,194,954,218	1,064,111,889
24. Chi phí khác	32		(567,190,918)	45,807,720	202,324,226	120,757,985
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(713,896,847)	491,164,448	1,992,629,992	943,353,904
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		120,335,573,708	33,446,236,178	322,422,584,623	168,237,291,944
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	22,914,475,541	6,193,180,888	61,917,947,763	31,892,607,742
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		97,421,098,167	27,253,055,290	260,504,636,860	136,344,684,202
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2021

TU. H. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN

BẢO HIỂM

PETROLIMEX

H. Đ. Đ. TP. HÀ NỘI

Đ. NAM H. H.

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


CHU CÔNG NGUYÊN


VƯƠNG QUỐC HƯNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**9 THÁNG NĂM 2021****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC8/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 887.177.730.000 đồng.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 62 công ty thành viên trực thuộc.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2021
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các

khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe):

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: Theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được trích lập tính theo phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm theo phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường theo đó PJICO thực hiện trích lập 2 loại dự phòng sau:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập dự phòng bồi thường trên cơ sở phí bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: trích dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ.

Trích lập dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

Áp dụng phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Trường hợp cuối năm phương pháp theo từng ngày cho kết quả trích lập dự phòng toán học thấp hơn kết quả trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC trên cơ sở phí bảo hiểm gộp, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Trích lập theo phương pháp tính dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của Pjico, quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở tổng kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông

báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại Tiết a, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể: được trích lập dự phòng bồi thường theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của Pjico.

Trích lập dự phòng đảm bảo cân đối:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2021. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01. Tiền	125,756,911,699	109,760,765,028
- Tiền mặt	7,925,065,383	9,061,541,578
+ Tiền Việt Nam	7,925,065,383	9,061,541,578
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	117,806,410,116	98,889,933,010
+ Tiền Việt Nam	103,327,394,822	94,513,363,826
+ Ngoại tệ	14,479,015,294	4,376,569,184
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	25,436,200	1,809,290,440
+ Tiền Việt Nam	25,436,200	1,809,290,440
+ Ngoại tệ		
Tương đương Tiền	-	-

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	2,986,945,821,636	2,768,954,530,706
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	60,063,428,636	69,740,971,036
Cổ phiếu được niêm yết	60,063,428,636	69,740,971,036
Cổ phiếu chưa được niêm yết	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	2,929,315,000,000	2,708,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	2,929,315,000,000	2,708,000,000,000
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,432,607,000)	(8,786,440,330)

6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
03. Công nợ phải thu	432,639,890,292	446,292,880,417
- Phải thu của khách hàng	443,643,168,246	485,028,640,257
- Trả trước cho người bán	8,348,533,338	8,411,129,066
- Các khoản phải thu khác	56,886,975,356	31,836,141,278
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(76,238,786,648)	(78,983,030,184)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
04. Chi phí trả trước ngắn hạn	237,098,100,619	386,018,718,251
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư đầu kỳ	164,385,173,613	113,860,965,471
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	141,617,125,274	288,441,950,738

- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(185,471,532,766)	(237,917,742,596)
- Số dư cuối kỳ	120,530,766,121	164,385,173,613
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	116,567,334,498	221,633,544,638

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
05. Hàng tồn kho	6,035,490,848	5,676,400,824
Nguyên liệu, vật liệu	6,035,490,848	5,676,400,824
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
06. Tài sản Tái Bảo Hiểm	1,893,337,676,723	1,400,739,693,563
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	479,255,773,576	469,191,841,283
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1,414,081,903,147	931,547,852,280

10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
06. Phải thu dài hạn khác	13,434,377,833	13,994,072,857
- Ký quỹ bảo hiểm	8,000,000,000	8,000,000,000
- Ký quỹ, ký cược khác	5,434,377,833	5,994,072,857

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XD CB dở dang	14,058,206,650	2,287,922,507

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
09. Đầu tư tài chính dài hạn	519,251,267,816	382,569,077,996
- Đầu tư công ty con	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	95,899,121,900	107,822,897,400
- Đầu tư trái phiếu	380,000,000,000	230,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	63,054,525,000	68,654,260,869
- Dự phòng đầu tư dài hạn	(19,702,379,084)	(23,908,080,273)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10. Chi phí trả trước dài hạn	11,536,007,760	20,129,445,878
- Chi phí thuê nhà	8,035,226,319	15,204,951,655
- Chi phí trả trước khác	3,500,781,441	4,924,494,223

14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	356,305,436,703	397,572,976,849
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	181,035,032,237	188,255,567,841

- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	60,500,115,099	37,685,871,446
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	114,770,289,367	171,631,537,562

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	365,640,615,905	329,154,329,127
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	49,142,204,557	21,475,130,432
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	26,647,527,690	9,816,286,308
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	289,850,883,658	297,862,912,387

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
11. Các khoản phải trả phải nộp khác	217,972,629,181	200,635,644,500
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	113,418,508,075	124,344,978,561
- Số dư đầu kỳ	124,344,978,561	123,938,787,959
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	160,462,944,522	225,939,017,033
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	(171,389,415,007)	(225,532,826,431)
- Số dư cuối kỳ	113,418,508,076	124,344,978,561
(2). Người mua trả tiền trước	13,171,168,312	14,284,239,084
(3). Doanh thu chưa thực hiện	11,358,384,057	19,712,122,293
(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	80,024,568,737	42,294,304,562
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	6,008,756,824	5,727,123,295
- Bảo hiểm xã hội	197,393,908	110,919,721
- Bảo hiểm y tế	102,183,586	92,155,767
- Bảo hiểm thất nghiệp	27,176,358	17,363,012
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	30,000,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	73,689,058,061	36,316,742,767

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(Chi tiết theo Phụ Lục 03)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết theo Phụ Lục 04)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi tiết Vốn góp kinh doanh	1,246,640,879,516	1,246,640,879,516
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	887,177,730,000	887,177,730,000
- Thặng dư vốn cổ phần	359,463,149,516	359,463,149,516
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	870,931,762,085	903,793,038,671
Chi phí cán bộ nhân viên	327,317,292,656	333,774,411,249
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	19,604,556,395	19,675,263,653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27,241,744,819	36,598,590,158
Thuế, phí và lệ phí	8,631,786,245	11,726,407,403
Chi phí dự phòng	-	5,065,638,318
Chi phí đóng góp các Quỹ	8,511,607,391	7,655,395,547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	440,809,440,689	458,365,417,802
Chi phí bằng tiền khác	38,815,333,890	30,931,914,541

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Chi tiết	Mã chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng TSCĐ hữu hình	Tổng TSCĐ vô hình	Tổng số
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình	11								
Số dư đầu năm	12	347,737,091,311	42,560,393,477	103,360,828,714	64,542,993,783	4,068,973,222	562,270,280,507	249,867,248,013	812,137,528,520
Số tăng trong năm	13	891,568,909	174,150,000	11,891,569,457	1,139,172,727	-	14,096,461,093	2,010,000,000	16,106,461,099
- Mua sắm mới	131	401,628,000	174,150,000	11,891,569,457	931,602,727		13,398,950,184	2,010,000,000	15,408,950,184
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	489,940,909			207,570,000		697,510,909		697,510,909
- Điều động nội bộ công ty	134						-		-
- Tăng khác	135						-		-
Số giảm trong năm	14	-	-	6,246,441,434	113,642,369	-	6,360,083,803	7,219,808,550	13,579,892,353
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						-		-
- Thanh lý, nhượng bán	142			6,246,441,434			6,246,441,434		6,246,441,434
- Điều động nội bộ công ty	144						-		-
- Giảm khác	145				113,642,369		113,642,369	7,219,808,550	7,333,450,919
Số dư cuối năm	15	348,628,660,220	42,734,543,477	109,005,956,737	65,568,524,141	4,068,973,222	570,006,657,797	244,657,439,463	814,664,097,260
Giá trị hao mòn lũy kế	16								
Số dư đầu năm	17	85,875,658,436	25,937,837,094	75,976,084,220	49,636,771,052	3,634,780,349	241,061,131,151	68,805,368,806	309,866,499,957
Số tăng trong năm	18	8,827,501,790	5,871,910,522	6,793,854,325	3,820,636,193	136,276,598	25,450,179,428	7,249,395,282	32,699,574,710
- Khấu hao trong năm	181	8,827,501,790	5,871,910,522	6,793,854,325	3,731,966,307	136,276,598	25,361,509,542	7,249,395,282	32,610,904,824
- Điều động nội bộ công ty	183						-		-
- Tăng khác	184				88,669,886		88,669,886		88,669,886
Số giảm trong năm	19	-	88,669,886	6,246,441,434	113,642,369	-	6,448,753,689	5,650,843,029	12,099,596,718
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						-		-
- Thanh lý, nhượng bán	192			6,246,441,434			6,246,441,434		6,246,441,434
- Điều động nội bộ công ty	194						-		-
- Giảm khác	195		88,669,886		113,642,369		202,312,255	5,650,843,029	5,853,155,284
Số dư cuối năm	20	94,703,160,226	31,721,077,730	76,523,497,111	53,343,764,876	3,771,056,947	260,062,556,890	70,403,921,059	330,466,477,949
Giá trị còn lại của TSCĐ	21	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	22	261,861,432,875	16,622,556,383	27,384,744,494	14,906,222,731	434,192,873	321,209,149,356	181,061,879,207	502,271,028,563
- Tại ngày cuối năm	23	253,925,499,994	11,013,465,747	32,482,459,626	12,224,759,265	297,916,275	309,944,100,907	174,253,518,404	484,197,619,311

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HÙNG



BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Dự phòng bồi thường	2,059,623,748,619	1,414,081,903,148	645,541,845,471	1,523,370,174,575	931,547,852,281	591,822,322,295
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,957,791,943,701	1,384,944,063,127	572,847,880,574	1,413,295,458,916	904,892,927,501	508,402,531,416
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	101,831,804,918	29,137,840,021	72,693,964,897	110,074,715,659	26,654,924,780	83,419,790,879
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1,794,857,149,196	479,255,773,576	1,315,601,375,619	1,961,230,799,882	469,191,841,283	1,492,038,958,599
Cộng						

- Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,523,370,174,575	931,547,852,281	591,822,322,295	1,470,371,805,262	886,639,615,897	583,732,189,364
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	536,253,574,043	482,534,050,867	53,719,523,176	52,998,369,314	44,908,236,383	8,090,132,931
3. Số dư cuối năm	2,059,623,748,619	1,414,081,903,148	645,541,845,471	1,523,370,174,575	931,547,852,281	591,822,322,295

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,961,230,799,882	469,191,841,283	1,492,038,958,599	1,695,611,025,671	462,728,815,252	1,232,882,210,419
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	(166,373,650,687)	10,063,932,293	(176,437,582,980)	265,619,774,211	6,463,026,032	259,156,748,180
3. Số dư cuối năm	1,794,857,149,196	479,255,773,576	1,315,601,375,619	1,961,230,799,882	469,191,841,283	1,492,038,958,599

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	323,114,699,391	306,974,297,636
- Số trích lập thêm trong năm	17,314,157,465	27,806,596,960
- Số sử dụng trong năm	-	11,666,195,205
- Số dư cuối năm	340,428,856,856	323,114,699,391

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG


CHU CÔNG NGUYÊN


VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2021

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Chỉ Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tại ngày 01/01/2020	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	68,159,301,024	65,465,853,473	-	-	157,417,350,876	1,537,683,384,889
- Tăng vốn trong năm trước										-
- Lãi trong năm trước									175,461,407,487	175,461,407,487
- Tăng khác		-		-	4,971,003,900	8,773,070,374	-	-		13,744,074,274
- Giảm vốn trong năm trước										-
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác			-						247,162,918,776	247,162,918,776
Tại ngày 31/12/2020	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	73,130,304,924	74,238,923,847	-	-	85,715,839,587	1,479,725,947,874
- Tăng vốn trong năm nay										-
- Lãi trong năm nay									260,504,636,860	260,504,636,860
- Tăng khác		-		-	5,263,842,225	-	-	-		5,263,842,225
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác			-						59,094,208,825	59,094,208,825
Tại ngày 30/09/2021	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	78,394,147,149	74,238,923,847	-	-	287,126,267,622	1,686,400,218,134

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2021



BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	PHÍ BẢO HIỂM GỐC	PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM	PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM	HOÀN, GIẢM PHÍ BHG	HOÀN, GIẢM PHÍ NHẬN TBH	HOÀN, GIẢM PHÍ NHƯỢNG TBH	PHÍ GIỮ LẠI
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	269,933,976,734	11,556,191,807	21,372,304,345	2,073,480,369	43,323	106,250,314	258,150,590,818
2	BH tài sản và thiệt hại	311,754,074,721	70,895,149,477	313,987,633,730	11,932,691,385	867,670,751	13,747,145,145	69,608,373,477
3	BH hàng hóa vận chuyển	214,177,820,604	11,488,065,896	53,495,613,860	1,351,663,631	943,407,125	2,887,137,396	172,762,339,280
4	BH hàng không	47,988,678,466	4,278,482,893	50,252,288,917	-	-	529,175,180	2,544,047,622
5	BH xe cơ giới	914,406,282,249	336,857,026	-	1,526,624,187	-	-	913,216,515,088
6	BH cháy nổ	350,396,473,050	15,387,792,073	167,839,242,520	3,429,497,140	222,423,112	3,148,931,465	197,442,033,816
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	208,089,682,582	9,543,950,993	124,971,147,974	3,288,067,704	9,943,166	3,732,778,408	93,097,253,139
8	BH trách nhiệm chung	48,630,972,593	616,631,388	25,414,266,905	100,437,811	1,102,273	498,844,308	24,230,641,300
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	359,601,815	-	-	7,719,610	-	351,882,205
12	BH phi nhân thọ khác	103,455,000	-	91,385,250	-	-	-	12,069,750
	Tổng cộng	2,365,481,415,999	124,462,723,368	757,423,883,501	23,702,462,227	2,052,309,360	24,650,262,216	1,731,415,746,495

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2021

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

STT	CHỈ TIÊU	BỒI THƯỜNG GỐC	BỒI THƯỜNG NHẬN TBH	THU BỒI THƯỜNG NHƯỢNG TBH	THU ĐÒI NGƯỜI THỨ 3	THU GIẢM CHI BT BHG	THU GIẢM CHI BT NHẬN TÁI	BỒI THƯỜNG THUỘC TRÁCH NHIỆM GIỮ LẠI
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	105,729,605,627	8,907,327,410	4,033,396,795	-	-	-	110,603,536,242
2	BH tài sản và thiệt hại	80,217,363,837	41,729,623,420	70,520,942,264	-	-	-	51,426,044,993
3	BH hàng hóa vận chuyển	14,616,839,292	2,571,898,879	2,008,685,994	70,881,800	-	-	15,109,170,377
4	BH hàng không	29,775,616,979	6,982,606	28,504,856,908	-	-	-	1,277,742,677
5	BH xe cơ giới	487,023,179,155	68,940,593	-	-	31,424,469	-	487,060,695,279
6	BH cháy nổ	71,007,510,127	1,104,714,440	58,845,403,122	-	-	-	13,266,821,445
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	54,850,909,848	7,376,391,762	25,923,918,489	-	-	-	36,303,383,121
8	BH trách nhiệm chung	2,651,147,755	1,277,080	430,928,753	-	-	-	2,221,496,082
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	3,008,514,334	-	-	-	-	3,008,514,334
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	845,872,172,620	64,775,670,524	190,268,132,325	70,881,800	31,424,469	-	720,277,404,550

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HÙNG



BÁO CÁO NGUỒN HOA HỒNG BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

MÃ NVU	TÊN NGHIỆP VỤ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			TRÍCH TRONG KỲ			SỐ CHỜ PHÂN BỐ		
		BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH
01	BH sức khỏe và tai nạn	24,172,354,880	1,362,377,335	7,428,334,583	60,631,127,815	2,047,581,926	23,804,922,956	39,972,872,909	926,817,475	11,554,531,693
02	BH tài sản và thiệt hại	11,068,298,864	18,690,028,522	105,944,994,570	14,505,951,176	18,851,444,586	102,488,457,666	9,562,761,838	13,024,570,368	76,130,486,849
03	BH hàng hóa vận chuyển	3,173,295,105	3,238,431,612	15,198,019,480	3,030,827,055	3,424,669,970	14,609,908,388	1,011,014,946	1,141,371,064	4,869,969,463
04	BH hàng không	-	14,931,437	-	-	6,443,910	56,547,430	-	8,487,527	18,849,143
05	BH xe cơ giới	57,015,904,086	77,664,660	-	64,525,046,130	91,692,325	7,417,617	41,121,026,393	57,926,479	2,472,539
06	BH cháy nổ	16,854,745,602	3,014,799,469	11,515,841,140	12,782,430,196	2,363,463,212	9,392,932,503	9,839,988,644	1,781,656,329	6,958,597,325
07	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	1,175,939,779	990,324,936	18,401,499,959	1,192,580,055	1,191,328,543	19,166,313,838	791,041,257	723,709,524	12,523,742,094
08	BH trách nhiệm chung	596,872,818	158,131,288	1,952,718,907	494,093,828	222,384,762	1,768,309,059	385,594,773	140,762,543	1,321,145,159
09	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	74,965,738	-	-	24,988,579
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	13,024,881	-	-	110,467,278	-	-	41,164,053	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	21,535,883	-	-	19,639,811	-	-	13,725,231
Tổng cộng		114,057,411,134	27,559,714,140	160,462,944,522	157,162,056,254	28,309,476,511	171,389,415,007	102,684,300,759	17,846,465,362	113,418,508,076

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2021

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẠO NAM HẢI

TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX
Số: 276 /PJICO-CV-TCKT
V/v: Giải trình lợi nhuận

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2021

**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc biến động kinh doanh Quý 3/2021 với cùng kỳ năm trước như sau:

CHỈ TIÊU	Quý 3/2021	Quý 3/2020	So sánh
A	1	2	3=1/2
Doanh thu	651,631,731,695	682,155,287,882	95.5%
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	623,383,034,020	666,200,736,672	93.6%
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1,993,858,948	1,875,952,002	106.3%
Doanh thu hoạt động tài chính	27,535,926,492	13,541,627,040	203.3%
Thu nhập khác	(1,281,087,765)	536,972,168	-238.6%
Chi phí	531,296,157,987	648,709,051,704	81.9%
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	442,615,890,248	550,168,746,559	80.5%
Giá vốn bất động sản đầu tư	947,548,167	1,429,402,512	66.3%
Chi phí hoạt động tài chính	3,655,137,544	300,095,773	1218.0%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	84,644,772,946	96,764,999,140	87.5%
Chi phí khác	(567,190,918)	45,807,720	-1238.2%
Lợi nhuận trước thuế	120,335,573,708	33,446,236,178	359.8%
Lợi nhuận sau thuế	97,421,098,167	27,253,055,290	357.5%

Trên Báo cáo tài chính, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2021 bằng 357,5% so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu của sự biến động do chi phí hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ và trong kỳ Tổng Công ty hoàn trích dự phòng phí theo quy định.

Trân trọng báo cáo ./.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT để báo cáo
- Lưu VT, KT, ĐT

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ĐÀO NAM HẢI

TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX
Số: 2761/PJICO-CV-TCKT
V/v: Giải trình lợi nhuận 9 tháng
TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2021

**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc biến động kinh doanh 9 tháng năm 2021 với cùng kỳ năm trước như sau:

CHỈ TIÊU	9 THÁNG 2021	9 THÁNG 2020	So Sánh
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1/2</i>
Doanh thu	2,259,646,445,763	2,149,576,806,299	105.1%
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2,187,602,573,887	2,097,906,301,847	104.3%
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	6,649,457,863	5,647,044,137	117.8%
Doanh thu hoạt động tài chính	63,199,459,795	44,959,348,426	140.6%
Thu nhập khác	2,194,954,218	1,064,111,889	206.3%
Chi phí	1,937,223,861,140	1,981,339,514,355	97.8%
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1,617,015,897,844	1,671,232,056,029	96.8%
Giá vốn bất động sản đầu tư	3,868,109,267	4,157,361,769	93.0%
Chi phí hoạt động tài chính	7,195,097,112	6,898,001,404	104.3%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	308,942,432,691	298,931,337,168	103.3%
Chi phí khác	202,324,226	120,757,985	167.5%
Lợi nhuận trước thuế	322,422,584,623	168,237,291,944	191.6%
Lợi nhuận sau thuế	260,504,636,860	136,344,684,202	191.1%

Trên Báo cáo tài chính, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN 9 tháng năm 2021 bằng 191,1% so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu của sự biến động do chi phí hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ và trong kỳ Tổng Công ty hoàn trích dự phòng phí theo quy định. 

Trân trọng báo cáo ./.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS để báo cáo
- Lưu VT, KT, ĐT


TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẠO NAM HẢI